CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam

Ngày 30/06/2025	34,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	40.9%	**31.4%**	**36.7%**

DT thuần
Q2/25
3,820
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 211| 5.8%
YoY: ▲ 635| 19.9%

LN thuần
Q2/25
532
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.00| 0.3%
YoY: ▲ 383| 257%

LN sau thuế
Q2/25
507
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.00| -0.2%
YoY: ▲ 362| 250%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
15.8%
YoY: +/-▼ 1.0%

ROE (TTM)
Q2/25
25.1%
YoY: +/-▲ 5.0%

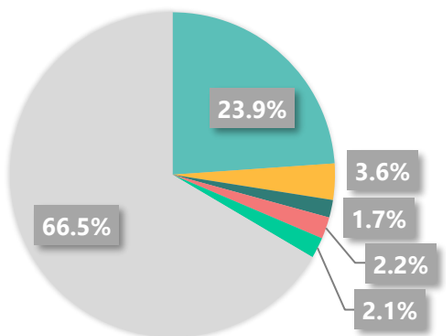
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,087 - 29,565
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,379
Số lượng CPLH (CP)	334,669,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,214,780
Sở hữu nước ngoài	4.1%
Beta	1.17
EPS	4,680
P/E	7.3

DT thuần
6T 2025
7,429
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 992| 15.4%

LN thuần
6T 2025
1,064
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 817| 330%

LN sau thuế
6T 2025
1,015
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 797| 366%

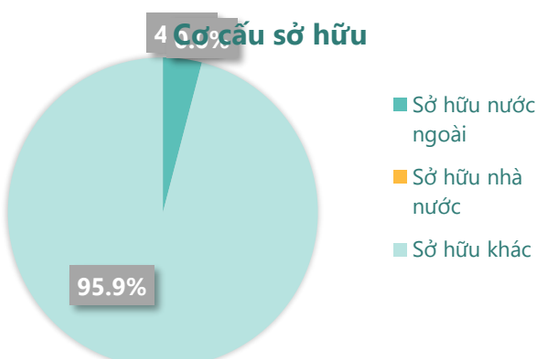
Cơ cấu cổ đông



- Nguyễn Như So (Chủ tịch HĐQT)
- PYN Elite Fund (Non-Ucits)
- Nguyễn Thị Tân Hòa
- CTCP Chứng khoán SSI
- Fraser Investment Holding Pte.Ltd
- Khác

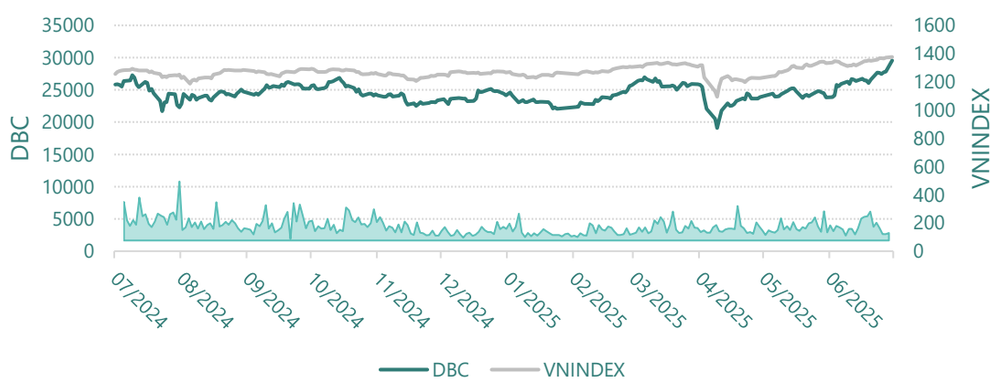
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



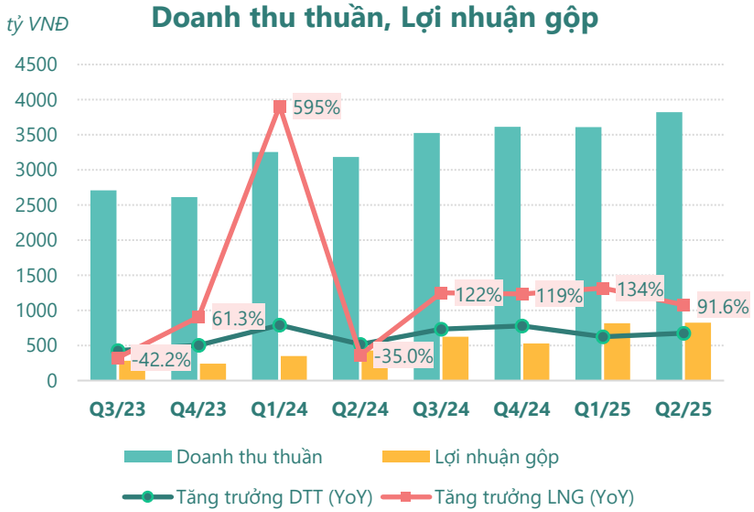
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



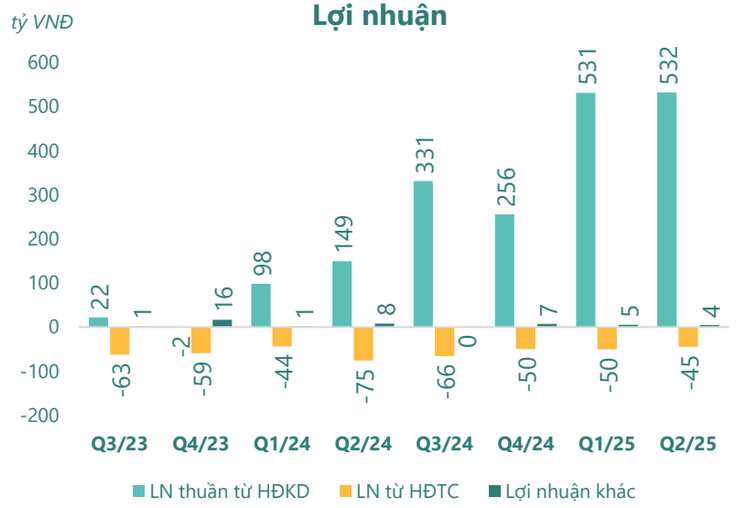
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



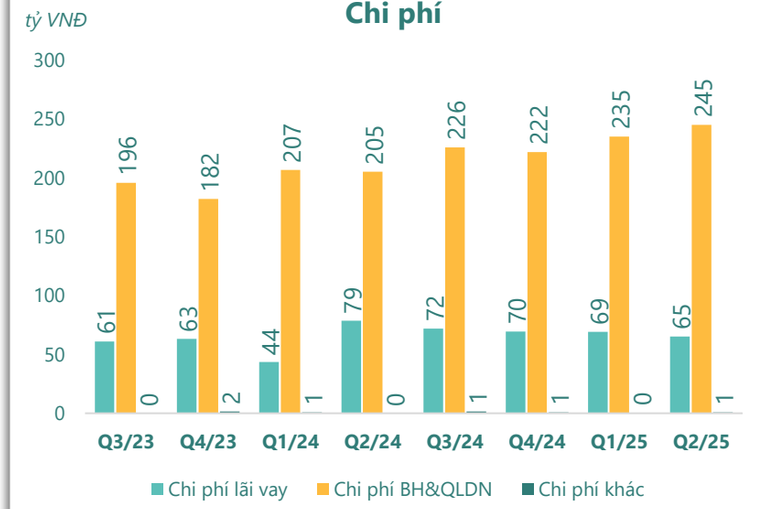
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



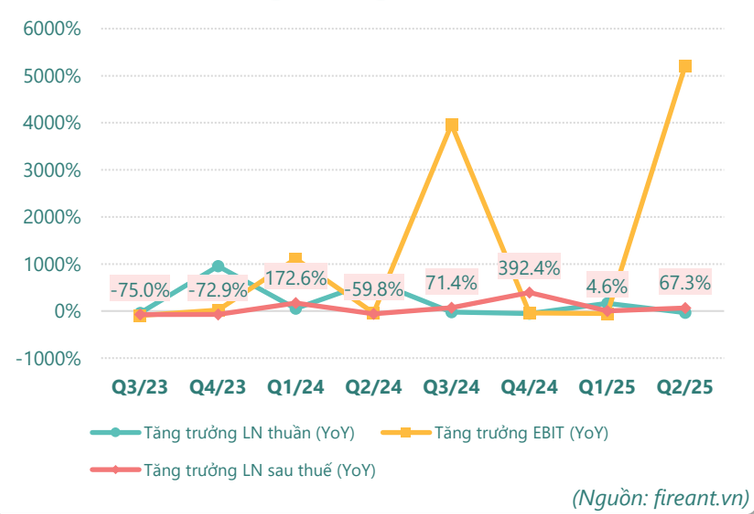
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



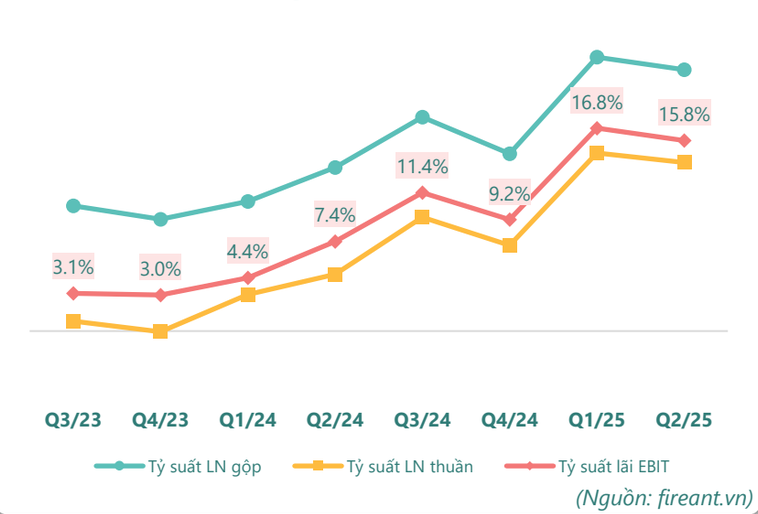
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



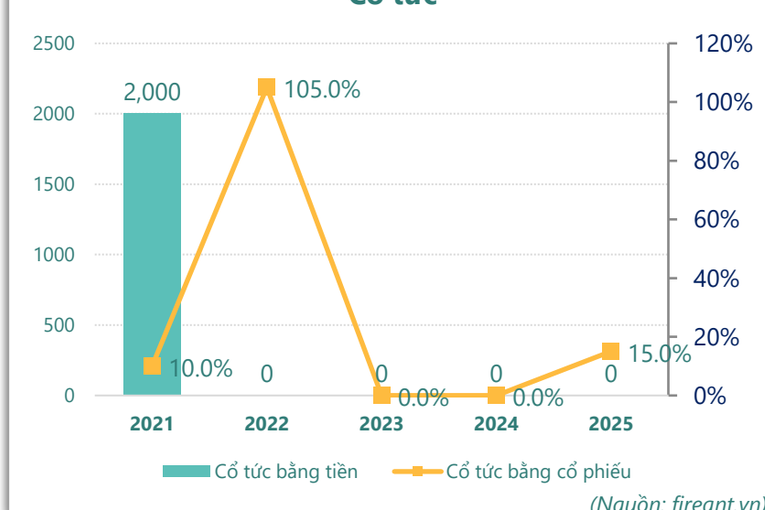
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

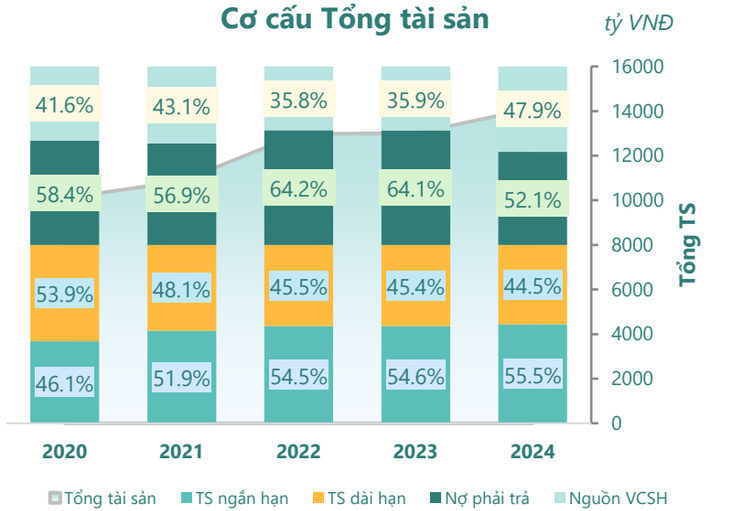
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

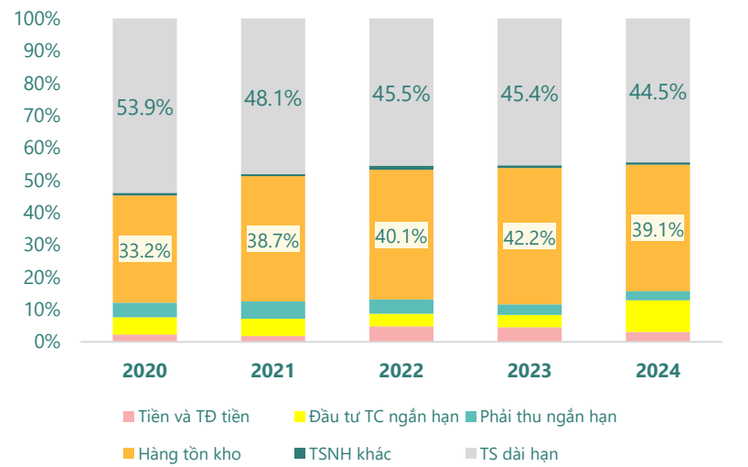
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



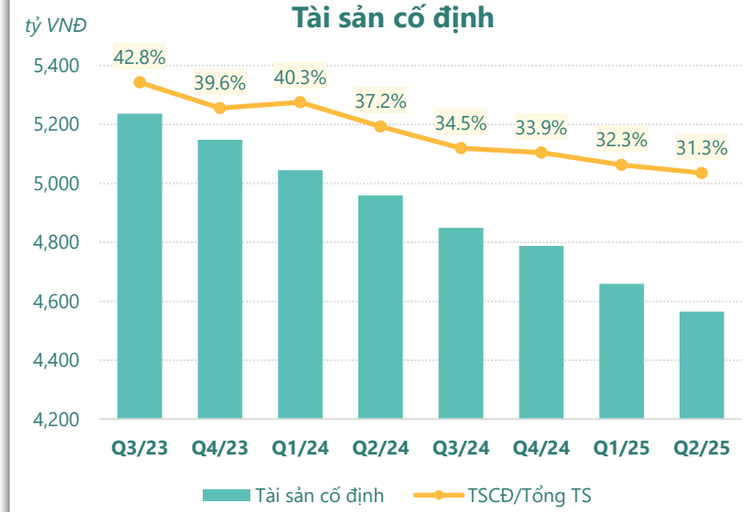
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



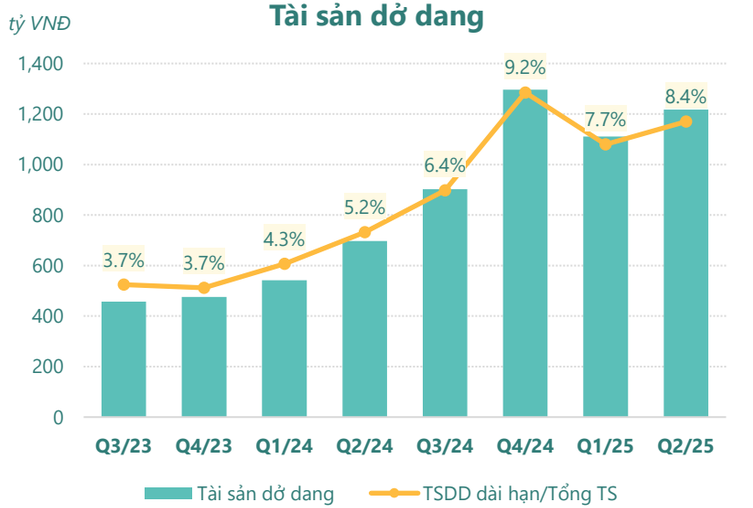
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



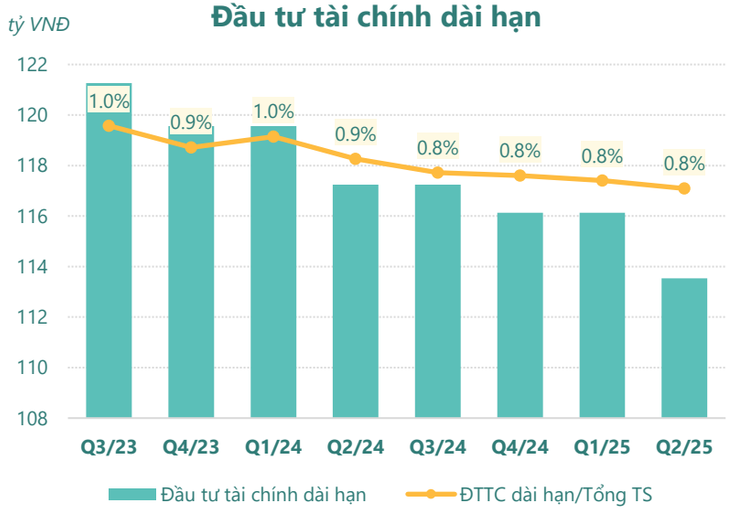
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



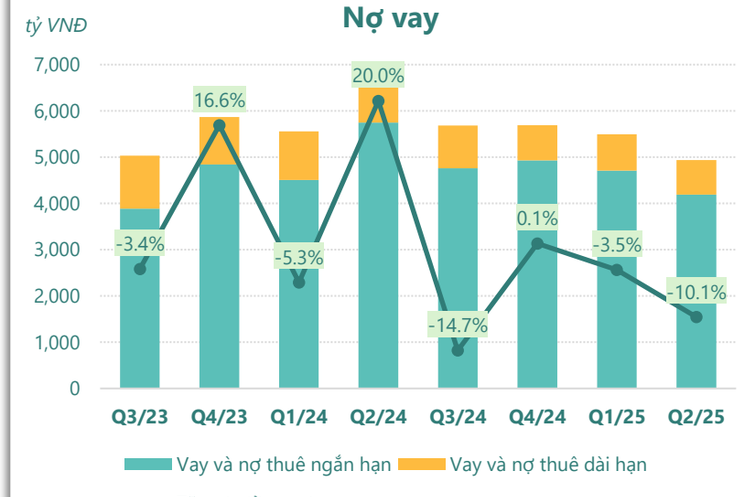
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

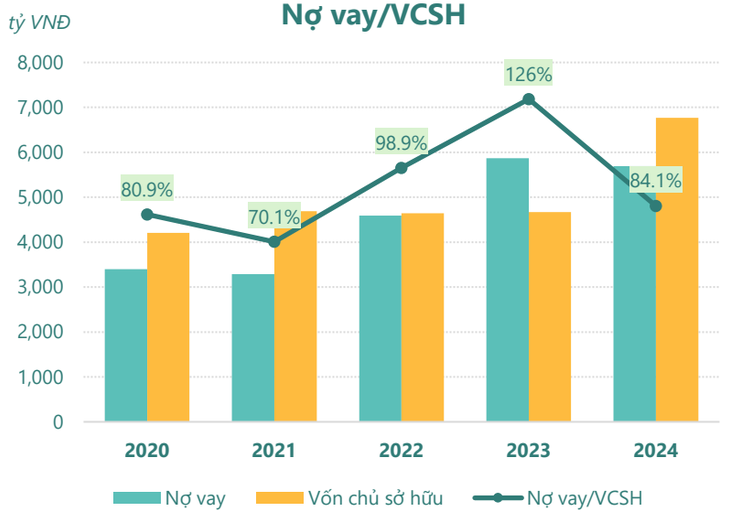
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



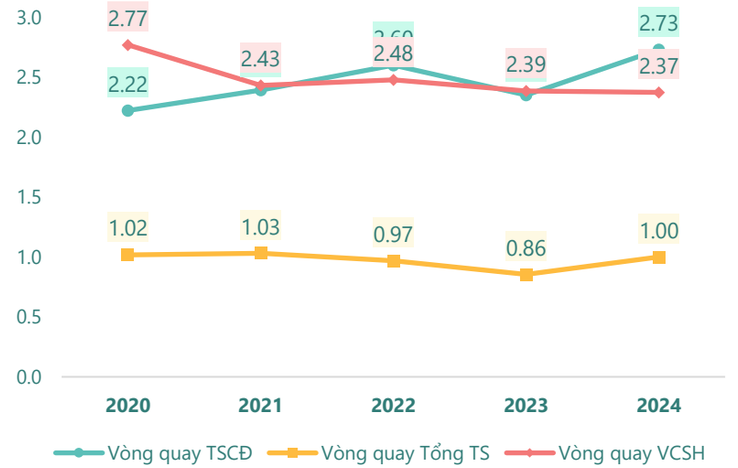
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



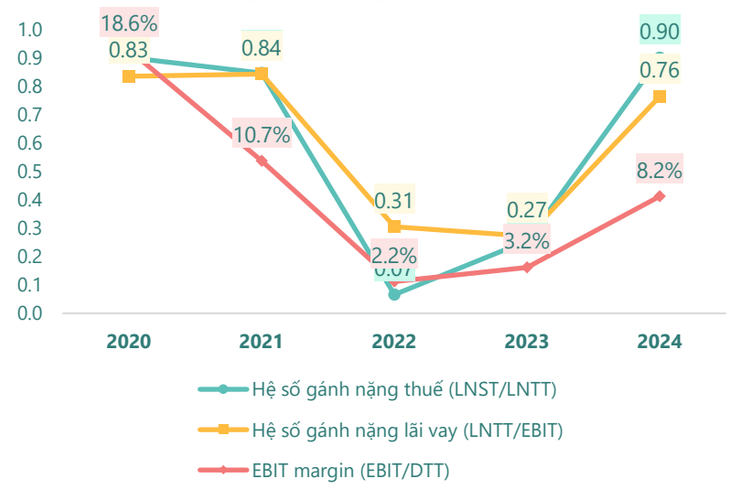
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



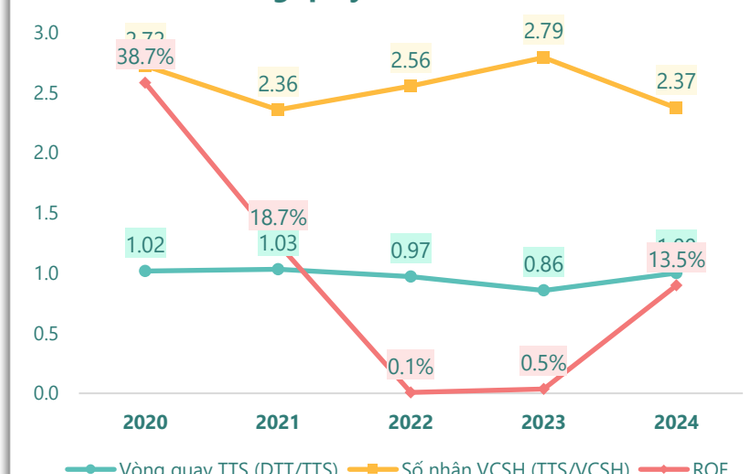
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



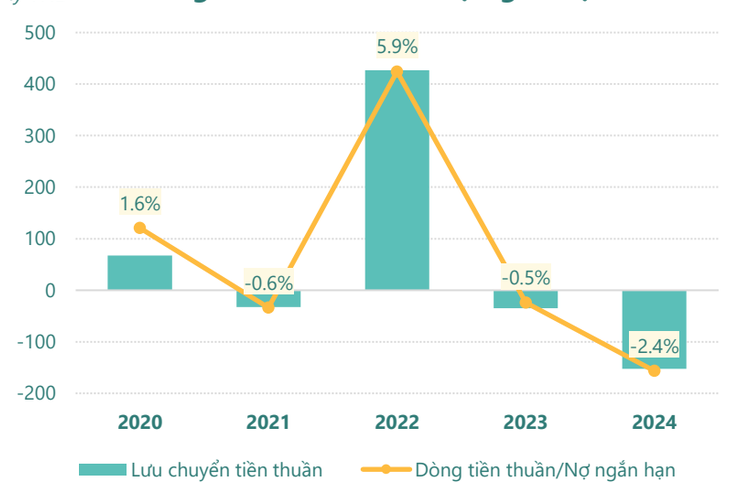
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**3,820**	**3,185**	**19.9%**	**7,429**	**6,437**	**15.4%**
Giá vốn hàng bán	2,995	2,754	8.8%	5,787	5,658	2.3%
Lợi nhuận gộp	825	431	91.4%	1,642	779	111%
Doanh thu HĐTC	21.1	4.72	346%	39.9	11.9	237%
Chi phí TC	65.8	80.2	-18.0%	135	131	3.1%
Chi phí lãi vay	65.2	78.6	-17.1%	134	122	10.1%
LN trong công ty LKLD	**-2.59**	**-0.32**	**-710%**	**-2.59**	**-0.32**	**-704%**
Chi phí bán hàng	128	111	15.6%	257	222	15.8%
Chi phí QLDN	**117**	**94.0**	**24.5%**	**224**	**191**	**17.5%**
LN thuần từ HĐKD	532	149	257%	1,064	247	330%
Lợi nhuận khác	**4.37**	**7.96**	**-45.1%**	**9.39**	**9.19**	**2.2%**
LN trước thuế	537	157	242%	1,073	257	318%
Lợi nhuận sau thuế	**507**	**145**	**250%**	**1,015**	**218**	**366%**
LNST của CĐ cty mẹ	**507**	**145**	**250%**	**1,015**	**218**	**366%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	187	-52.1	93.2	290	381	874
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-112	-194	-1,123	-398	-49.5	-492
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-310	413	1,045	7.87	-201	-589
Tiền đầu kỳ	592	358	524	541	439	570
Lưu chuyển tiền thuần	**-235**	**167**	**16.0**	**-99.3**	**131**	**-207**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.06	0.67	-2.38	0	0.05
Tiền cuối kỳ	358	524	541	439	570	364

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**14,574**	**14,122**	**3.2%**
Tài sản ngắn hạn	8,381	7,838	6.9%
Tiền và tương đương tiền	364	439	-17.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,681	1,371	22.6%
Phải thu ngắn hạn	536	402	33.3%
Hàng tồn kho	5,684	5,517	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	116	109	6.7%
Tài sản dài hạn	**6,194**	**6,283**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	40.2	38.8	3.4%
Tài sản cố định	4,565	4,790	-4.7%
Bất động sản đầu tư	106	109	-3.1%
Tài sản dở dang	1,218	1,083	12.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	114	116	-2.2%
Tài sản dài hạn khác	**152**	**146**	**4.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,997	7,355	-4.9%
Nợ ngắn hạn	**6,089**	**6,421**	**-5.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,193	4,928	-14.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	947	763	24.1%
Nợ dài hạn	908	935	-2.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	747	764	-2.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,578**	**6,766**	**12.0%**
Vốn chủ sở hữu	**7,578**	**6,766**	**12.0%**
Vốn điều lệ	3,347	3,347	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)